



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
đã được soát xét**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-4
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	5
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-28

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Càng Rau Quả (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CÔNG TY

Công ty cổ phần Càng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước là thành viên của Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo quyết định số 20/02/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302336158 ngày 25/05/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0302336158 ngày 30/08/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bình Nghiệp	Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Anh Thơ	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Giám đốc
Ông Đặng Vĩnh Hùng	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Mạnh Hoàng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Quỳnh Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢI RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh


- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2021
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Phạm Ngọc Quỳnh



Số : 680/BCKT/TC/NV10

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Càng Rau Quả**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả lập ngày 05/8/2021 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Càng Rau Quả chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Viết Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0692-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.334.075.563.824	3.634.717.090.723
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.041.634.688	24.758.729.950
I. Tiền	111		141.634.688	15.308.729.950
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.900.000.000	9.450.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34.000.000.000	30.955.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	34.000.000.000	30.955.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.281.262.158.474	3.578.531.916.150
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.629.519.632.464	3.380.988.791.135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		672.359.100	551.245.609
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	693.697.611.569	235.419.324.065
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(42.627.444.659)	(38.427.444.659)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		12.219.648.055	2.948.591
1. Hàng tồn kho	141	V.06	12.219.648.055	2.948.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		552.122.607	468.496.032
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	236.468.866	152.842.291
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	315.653.741	315.653.741
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.407.148.263	33.406.885.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.404.117.984	12.405.663.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.404.117.984	12.405.663.676
- Nguyên giá	222		44.143.395.869	44.143.395.869
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(32.739.277.885)	(31.737.732.193)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.984.461.856	20.984.461.856
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	20.984.461.856	20.984.461.856
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.568.423	16.760.080
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	18.568.423	16.760.080
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.366.482.712.087	3.668.123.976.335

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.177.858.237.723	3.489.582.529.981
I. Nợ ngắn hạn	310		5.176.770.237.723	3.488.494.529.981
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.028.660.295.220	1.693.773.631.322
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.142.898.936	3.939.763.366
4. Phải trả người lao động	314		-	600.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	16.726.083.276	20.418.675.168
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	773.668.926.793	413.992.466.677
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	1.352.699.000.000	1.353.350.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.873.033.498	2.419.993.448
II. Nợ dài hạn	330		1.088.000.000	1.088.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	1.088.000.000	1.088.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		188.624.474.364	178.541.446.354
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	188.624.474.364	178.541.446.354
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.146.920.000	82.146.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.390.192.180	32.390.192.180
5. Cổ phiếu quỹ	415		(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.917.711.068	36.917.711.068
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		36.334.140.416	26.251.112.406
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.251.112.406	10.562.792.469
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		10.083.028.010	15.688.319.937
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8.992.842.084	8.992.842.084
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.366.482.712.087	3.668.123.976.335

Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Quỳnh

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.068.010.113.336	4.970.213.456.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.068.010.113.336	4.970.213.456.731
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.023.989.143.070	4.933.763.349.289
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.020.970.266	36.450.107.442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	100.020.778.782	94.900.051.654
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	123.996.003.988	124.525.842.462
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		72.727.396.261	96.573.968.152
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	895.841.508	615.957.478
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.675.264.051	4.209.549.889
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.474.639.501	1.998.809.267
11. Thu nhập khác	31	VI.7	129.954.573	546.875.087
12. Chi phí khác	32	VI.8	809.061	2.031.742.842
13. Lợi nhuận khác	40		129.145.512	(1.484.867.755)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.603.785.013	513.941.512
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.520.757.003	102.788.302
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.083.028.010	411.153.210
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.17.5	1.288	53
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.17.5	1.288	53

Người lập

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2021







Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Phạm Ngọc Quỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Đơn vị tính: đồng Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.603.785.013	513.941.512
2. Điều chỉnh cho các khoản		76.931.856.898	99.334.548.686
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.001.545.692	942.835.266
- Các khoản dự phòng	03	4.200.000.000	1.323.791.478
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	1.183.911.267
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(997.085.055)	(689.957.477)
- Chi phí lãi vay	06	72.727.396.261	96.573.968.152
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	89.535.641.911	99.848.490.198
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.306.930.242.324)	(524.418.471.506)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(12.216.699.464)	(74.237)
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.294.048.272.888	520.493.468.174
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(85.434.918)	51.683.372
- Tiền lãi vay đã trả	14	(76.419.988.153)	(89.133.014.113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.402.770.307)	(1.623.007.951)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(546.959.950)	(190.223.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.018.180.317)	5.028.850.837
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(463.970.000.000)	(17.310.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	460.925.000.000	184.585.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	997.085.055	33.746.812.065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.047.914.945)	201.021.812.065
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.503.700.000.000	1.752.540.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.504.351.000.000)	(1.974.772.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(651.000.000)	(222.232.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18.717.095.262)	(16.181.337.098)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.758.729.950	39.285.762.972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.041.634.688	23.104.425.874

Người lập

Kế toán trưởng



[Signature]

[Signature]

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Phạm Ngọc Quỳnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Càng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước là thành viên của Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo quyết định số 20/02/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302336158 ngày 25/05/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0302336158 ngày 30/08/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 82.146.920.000 đồng (Tám mươi hai tỷ, một trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; đại lý, môi giới, đấu giá; bán buôn thực phẩm; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; bốc xếp hàng hóa; dịch vụ đóng gói; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; điều hành tua du lịch; chế biến và bảo quản rau quả; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; bán buôn kim loại và quặng kim loại; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất si măng, vôi và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); trồng rừng và chăm sóc rừng (không hoạt động tại trụ sở); khai thác gỗ; cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở); bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có văn phòng được đặt tại số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng cán bộ nhân viên tại 01/01/2021 là 24 người, tại 30/06/2021 là 24 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi

thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

b. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các

khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Số năm trích khấu hao của các loại TSCĐHH như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị:	10 - 11 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn:	4 - 11 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	5-10 năm
Tài sản cố định khác:	5 - 11 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản

xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản

đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

18 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		30/06/2021	01/01/2021
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
	Tiền mặt tại quỹ	11.711.220	102.170.649
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	129.923.468	15.206.559.301
	Các khoản tương đương tiền	5.900.000.000	9.450.000.000
	Cộng	6.041.634.688	24.758.729.950
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2021	01/01/2021
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	Tiền gửi có kỳ hạn (*)	34.000.000.000	34.000.000.000
	Cộng	34.000.000.000	34.000.000.000
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		30.955.000.000	30.955.000.000
	Cộng	30.955.000.000	30.955.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh An Giang.

		30/06/2021	01/01/2021
3	Phải thu khách hàng ngắn hạn		
	Công ty Cổ phần XNK Cao Thắng	397.062.111.200	312.939.425.546
	Công ty Cổ phần XNK Rau Quả I	128.852.896.640	128.847.608.920
	Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàn Kiếm	665.187.016.590	443.662.591.510
	Công ty TNHH Phát triển TM và DV Nông Lâm Hà Nội	-	144.665.514.631
	Công ty Cổ Phần CBOT Việt Nam	170.443.293.820	199.734.738.936
	Công ty Cổ Phần CHIPSGOOD - VEGETEXCO	1.345.531.875.560	1.011.112.080.894
	Công ty Cổ phần OTRAN Miền Nam	28.627.444.659	28.627.444.659
	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	132.922.653.750	326.739.171.680
	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	904.584.126.130	193.666.188.740
	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	-	128.413.365.694
	Công ty CP Sản xuất Bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội	588.673.240.570	461.771.305.110
	Tổng Công ty Rau Quả, Nông Sản - Công ty Cổ phần	171.961.871.400	-
	Công ty Cổ phần Thăng Hoa	95.546.929.880	-
	Các đối tượng khác	126.172.265	809.354.815
	Cộng	4.629.519.632.464	3.380.988.791.135

(*) Trong đó, quyền đòi nợ các khoản phải thu dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng có tổng giá trị là 1.485,4 tỷ đồng.

4 . Phải thu khác	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	12.478.029.000	-	12.457.279.000	-
Phải thu về hợp tác kinh doanh	414.000.000.000	(14.000.000.000)	14.000.000.000	(9.800.000.000)
Công ty Cổ phần XNK Hạt Điều và Hàng NSTP TP.HCM (1)	14.000.000.000	(14.000.000.000)	14.000.000.000	(9.800.000.000)
Bùi Danh Quân (2)	378.035.790.000	-	-	-
Hoàng Trung Phụng (3)	21.964.210.000	-	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	263.479.021.538	-	206.653.301.358	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàn Kiếm	37.605.894.750	-	20.605.539.073	-
Công ty Cổ phần XNK Rau Quả I	18.382.719.752	-	18.382.719.752	-
Công ty TNHH T&T Hưng Yên	167.677.113	-	167.677.113	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao Bì và Xuất Nhập Khẩu Hà Nội	29.811.948.059	-	16.050.397.247	-
Công ty CP Vật tư Nông Nghiệp I Hải Phòng	-	-	12.240.207.844	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Rau Quả	1.837.586.352	-	1.837.586.352	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	63.774.684.809	-	44.931.542.200	-
Công ty Cổ Phần CHIPSGOOD - VEGETEXCO	91.481.464.231	-	54.141.418.251	-
Công ty Cổ Phần Càng Quảng Ninh	-	-	16.249.847.458	-
Công ty Cổ phần XNK Thủ Công Mỹ Nghệ	16.172.718.918	-	8.914.154.241	-
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần	-	-	10.110.435.145	-
Công ty TNHH Phát triển TM và DV Nông Lâm Hà Nội	4.244.327.554	-	3.021.776.682	-
Lãi ứng trước tiền hàng	-	-	2.228.677.435	-
Công ty Cổ phần KD TM Thịnh Phát	-	-	2.228.677.435	-
Các khoản khác	3.740.561.031	-	80.066.272	-
Posco International Corporation	3.674.524.189	-	-	-
Khác	66.036.842	-	80.066.272	-
Cộng	693.697.611.569	(14.000.000.000)	235.419.324.065	(9.800.000.000)

(1) Là khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký năm 2017, Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký năm 2018; thời gian hợp tác là 12 tháng kể từ 01/04/2018. Tổng giá trị hợp tác là 40 tỷ đồng, trong đó Công ty thỏa thuận góp tối đa 20 tỷ đồng, thực hiện hoạt động kinh doanh hạt điều và các sản phẩm nông sản. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hợp tác sẽ được chia theo tỷ lệ đóng góp thực tế về nguồn lực và vốn trước khi hoàn thành các nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Công ty Cổ phần XNK Hạt Điều và Hàng NSTP TP.HCM

(2) Là khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2603/2021/HTKD/CRQ-BDQ ngày 30/3/2021. Thời hạn hợp tác 09 tháng. Lợi nhuận chia theo tỷ lệ thực góp của mỗi bên.

(3) Là khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2603/2021/HTKD/CRQ-HTP ngày 30/3/2021. Thời hạn hợp tác 09 tháng. Lợi nhuận chia theo tỷ lệ thực góp của mỗi bên.

5 . Nợ xấu	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần OTRAN Miền Nam	28.627.444.659	-	28.627.444.659	-
Công ty Cổ phần XNK Hạt Điều và Hàng NSTP TP.HCM	14.000.000.000	-	14.000.000.000	4.200.000.000
Cộng	42.627.444.659	-	42.627.444.659	4.200.000.000

6 . Hàng tồn kho	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	2.625.191	-	2.948.591	-
Hàng hóa	12.217.022.864	-	-	-
	12.219.648.055	-	2.948.591	-
7 . Chi phí trả trước		30/06/2021		01/01/2021
a) Ngắn hạn		236.468.866		152.842.291
Chi phí khác		236.468.866		152.842.291
b) Dài hạn		18.568.423		16.760.080
Chi phí khác		18.568.423		16.760.080
Cộng		255.037.289		169.602.371
8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại phụ lục số 01)				
9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/06/2021		01/01/2021
Dự án khu Thương mại Kim Thành Lào Cai (*)		20.984.461.856		20.984.461.856
Cộng		20.984.461.856		20.984.461.856
(*) Dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại - khách sạn và văn phòng cho thuê theo Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai cấp, lần thay đổi giấy chứng nhận gần nhất là ngày 15/10/2009. Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình xây thô, năm 2020 Công ty đã thuê nhà thầu hoàn thiện xong hạng mục "Thi công bê phốt, hoàn thiện kiến trúc mặt ngoài tầng 1-2, trong nhà tầng 1-2" của Dự án.				
10 . Phải trả người bán ngắn hạn		30/06/2021		01/01/2021
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty TNHH XNK NS TP Thành Đô	303.679.563.860	303.679.563.860	-	-
Cty CP Kinh doanh TM Thịnh Phát	178.634.867.740	178.634.867.740	-	-
Cty CP TM và Đầu Tư TIC Hà Nội	594.661.454.500	594.661.454.500	290.351.894.240	290.351.894.240
Công ty Cổ Phần Hum	229.479.093.050	229.479.093.050	164.097.102.000	164.097.102.000
Cty TNHH XNK NLS Thái Nguyên	879.403.872.940	879.403.872.940	297.840.847.910	297.840.847.910
TCT Vật tư Nông Nghiệp - Cty CP	327.836.806.243	327.836.806.243	366.461.028.373	366.461.028.373
Cty CP Nông Nghiệp BAF Việt Nam	72.790.522.000	72.790.522.000	191.975.378.000	191.975.378.000
Công ty CP Gạo Hạnh Phúc	53.826.299.458	53.826.299.458	234.574.256.074	234.574.256.074
POSCO DAEWOO CORPORATION	381.869.181.771	381.869.181.771	144.258.767.584	144.258.767.584
Các đối tượng khác	6.478.633.658	6.478.633.658	4.214.357.141	4.214.357.141
Cộng	3.028.660.295.220	3.028.660.295.220	1.693.773.631.322	1.693.773.631.322

11 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2021		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/06/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	150.864.500	1.262.458.032	806.776.838	-	606.545.694
Thuế XNK	-	-	12.508.792.776	12.508.792.776	-	-
Thuế TNDN	-	3.402.770.307	2.520.757.003	3.402.770.307	-	2.520.757.003
Thuế TNCN	-	386.128.559	115.467.701	486.000.021	-	15.596.239
Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	996.995.972	996.995.972	-	-
Thuế khác	315.653.741	-	3.000.000	3.000.000	315.653.741	-
Cộng	315.653.741	3.939.763.366	17.407.471.484	18.204.335.914	315.653.741	3.142.898.936

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Lãi vay phải trả NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN An Giang	16.726.083.276	20.418.675.168
Cộng	16.726.083.276	20.418.675.168

14 . Phải trả khác

	30/06/2021	01/01/2021
a. Phải trả ngắn hạn	773.668.926.793	413.992.466.677
Kinh phí công đoàn	124.110.001	97.617.394
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.291.827.942	2.386.327.042
Cổ tức phải trả	128.009.320	128.009.320
Chi phí lãi trả chậm tiền hàng (*)	771.124.979.530	80.670.309.891
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Thịnh Phát	8.601.112.053	8.601.112.053
- Công ty Cổ phần SX, TM và DV Tân Mai	1.569.068.797	1.569.068.797
- Công ty CP TM và Đầu Tư TIC Hà Nội	26.075.601.918	9.310.219.048
- Công ty TNHH XNK Nông Lâm Sản Thái Nguyên	34.336.155.748	20.949.870.559
- Công ty TNHH XNK Nông sản Thực phẩm Thành Đô	-	10.747.781.245
- Công ty TNHH Nông Nghiệp T&T	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Nông Lâm sản Thành An	-	8.186.501.749
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần	38.594.044.509	21.305.756.440
Phải trả tiền hợp tác kinh doanh	400.000.000.000	-
- Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ (**)	400.000.000.000	-
Các khoản phải trả khác	14.213.395	23.179.584
UPAS L/C	261.934.783.110	330.687.023.446
b. Phải trả dài hạn	1.088.000.000	1.088.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.088.000.000	1.088.000.000
Cộng	774.756.926.793	415.080.466.677

(*) Lãi chậm trả tiền hàng thông thường được xác định theo lãi suất chậm thanh toán là 10,5%/năm.

(**) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HTKD/ART-CRQ ngày 29/3/2021. Thời gian hợp tác 9 tháng. Lợi nhuận chia theo số thực góp mỗi bên.

16 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
Vay ngắn hạn	1.353.350.000.000	1.503.700.000.000	1.504.351.000.000	1.352.699.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN An Giang (1)	1.353.350.000.000	1.503.700.000.000	1.504.351.000.000	1.352.699.000.000
Nợ thuê tài chính	-			-
Số có khả năng trả nợ	1.353.350.000.000			1.352.699.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.353.350.000.000			1.352.699.000.000

Thông tin chi tiết về khoản vay:

(1) Khoản vay NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh An Giang theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn có thời hạn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh nông sản, lãi suất từ 9,5% đến 10%. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ, quyền nhận các khoản tiền, các khoản phải thu, các tài sản và lợi ích hợp pháp khác phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa, tổng giá trị quyền đòi nợ dùng để đảm bảo theo giá trị sổ sách là 1.485,4 tỷ đồng.

17 . Vốn chủ sở hữu**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục số 02)**

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2021	01/01/2021
Cổ đông khác	82.146.920.000	82.146.920.000
Cộng	82.146.920.000	82.146.920.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	82.146.920.000	82.146.920.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7.825.922.000

17.4. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	8.214.692	8.214.692
- Cổ phiếu phổ thông	8.214.692	8.214.692
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388.770	388.770
- Cổ phiếu phổ thông	388.770	388.770
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.825.922
- Cổ phiếu phổ thông	7.825.922	7.825.922
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.083.028.010	411.153.210
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNKT để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu CPPT (*)	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	10.083.028.010	411.153.210
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.825.922	7.825.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.288	53
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.288	53

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng (*)	6.055.702.671.155	4.957.947.308.183
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.307.442.181	12.266.148.548
Cộng	6.068.010.113.336	4.970.213.456.731

(*)Doanh thu bán hàng hóa nông sản được mua của nhà cung cấp, giao nhận và bán trực tiếp cho khách hàng không qua kho hàng hóa của Công ty.

2 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán hàng hóa	6.022.327.505.492	4.932.160.422.115
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.661.637.578	1.602.927.174
Cộng	6.023.989.143.070	4.933.763.349.289

3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	997.085.055	689.957.477
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.113.363.023	320.711.307
Lãi bán hàng trả chậm	96.910.330.704	93.889.382.870
Cộng	100.020.778.782	94.900.051.654

4 . Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	72.727.396.261	96.573.968.152
Lãi trả chậm tiền hàng	49.254.223.024	26.446.584.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.013.751.384	1.504.622.574
Chi phí tài chính khác	633.319	667.141
Cộng	123.996.003.988	124.525.842.462

5 . Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	104.874.360	89.234.183
Các khoản chi phí khác	790.967.148	526.723.295
Cộng	895.841.508	615.957.478

	Kỳ này	Kỳ trước
6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.474.181.832	1.639.667.818
Khấu hao tài sản cố định	331.583.466	331.583.466
Chi phí dự phòng	4.200.000.000	1.323.791.478
Các khoản chi phí QLDN khác	669.498.753	914.507.127
Cộng	6.675.264.051	4.209.549.889
7 . Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản, CCDC	-	4.272.727
Thu nhập khác	129.954.573	542.602.360
Cộng	129.954.573	546.875.087
8 . Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	-	2.025.563.098
Chi phí khác	809.061	6.179.744
Cộng	809.061	2.031.742.842
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	1.579.056.192	1.728.902.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.001.545.692	942.835.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.105.427.644	4.872.182.792
Chi phí khác bằng tiền	857.259.903	2.410.659.165
Cộng	8.543.289.431	9.954.579.224
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	12.603.785.013	513.941.512
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	12.603.785.013	513.941.512
d. Thuế TNDN phải nộp trong năm (cx20%)	2.520.757.003	102.788.302

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh nông sản	Khai thác cảng, cho thuê kho bãi	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.055.702.671.155	12.307.442.181	6.068.010.113.336	-	6.068.010.113.336
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	6.043.253.333.343	12.282.140.492	6.055.535.473.835	-	6.055.535.473.835

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.449.337.812	25.301.689	12.474.639.501	12.474.639.501
Tổng chi phí mua TSCĐ				
Tài sản bộ phận	5.355.598.142.935	10.884.569.152	5.366.482.712.087	5.366.482.712.087
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản				5.366.482.712.087
Nợ phải trả của các bộ phận	5.166.270.452.918	10.499.784.805	5.176.770.237.723	5.176.770.237.723
Nợ phải trả không phải phân bổ				
Tổng nợ phải trả				5.176.770.237.723

4 Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	6.041.634.688		24.758.729.950	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.323.217.244.033	(42.627.444.659)	3.616.408.115.200	(38.427.444.659)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư ngắn hạn	34.000.000.000		30.955.000.000	
Cộng	5.363.258.878.721	(42.627.444.659)	3.672.121.845.150	(38.427.444.659)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	3.802.329.222.013	2.107.766.097.999
Chi phí phải trả	16.726.083.276	20.418.675.168
Các khoản vay	1.352.699.000.000	1.353.350.000.000
Cộng	5.171.754.305.289	3.481.534.773.167

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trong yếu tố so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (30/6/2021)			
Các khoản vay	1.352.699.000.000	-	1.352.699.000.000
Phải trả người bán	3.028.660.295.220	-	3.028.660.295.220
Chi phí phải trả	16.726.083.276	-	16.726.083.276
Phải trả khác	774.756.926.793	1.088.000.000	775.844.926.793
Số đầu kỳ (01/01/2021)			
Các khoản vay	1.353.350.000.000	-	1.353.350.000.000
Phải trả người bán	1.693.773.631.322	-	1.693.773.631.322
Chi phí phải trả	20.418.675.168	-	20.418.675.168
Phải trả khác	415.080.466.677	1.088.000.000	416.168.466.677

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

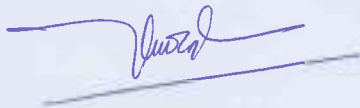
6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

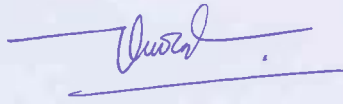
Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả được Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 05/8/2021.

Người lập



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2021



Phạm Ngọc Quỳnh

